

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ

Tên chương trình (tiếng Việt): **KINH DOANH QUỐC TẾ**

Tên chương trình (tiếng Anh): **International Business**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7340120

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Quản trị kinh doanh

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ

Tên chương trình (tiếng Việt): **KINH DOANH QUỐC TẾ**

Tên chương trình (tiếng Anh): **International Business**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7340120

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Quản trị kinh doanh

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: *1235* /QĐ-DCT ngày *08* tháng *9* năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): KINH DOANH QUỐC TẾ

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): International Business

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Kinh doanh quốc tế

Mã ngành đào tạo: 7340120

Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo này được xây dựng theo định hướng đăng ký đánh giá ngoài cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (MOET).

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Có kiến thức chuyên sâu về kinh doanh và đầu tư quốc tế; phân tích, tổng hợp, vận dụng các qui định về pháp luật và môi trường tác nghiệp vào thực tiễn công việc tại đơn vị; thích ứng và hòa nhập vào môi trường làm việc nhanh chóng; có tư cách đạo đức nghề nghiệp; tự tin trong giao tiếp và làm việc nhóm; vận dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ vào công việc và nâng cao trình độ chuyên môn

1.2. Mục tiêu cụ thể

Người học tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

a. Kiến thức

Vận dụng các kiến thức tự nhiên, xã hội trong phân tích đánh giá môi trường tác nghiệp, có chuyên môn sâu trong việc hoạch định, triển khai và tổ chức các hoạt động kinh doanh và đầu tư quốc tế hiệu quả.

b. Kỹ năng

Dự đoán, nhận diện và giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh và đầu tư quốc tế; thích ứng nhanh với môi trường làm việc năng động và đầy thử thách.

c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Tác phong làm việc nghiêm túc, tự tin; có năng lực khởi nghiệp và truyền cảm hứng kinh doanh với đồng nghiệp và cộng đồng.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
a	Kiến thức	
PLO1	Vận dụng kiến thức chuyên môn về kinh doanh và đầu tư quốc tế vào thực tiễn tại các doanh nghiệp.	5
PLO1.1	Tư duy toán học, xây dựng mô hình hóa và áp dụng bài toán xác suất thống kê vào giải các bài toán kinh tế.	3
PLO1.2	Vận dụng các phương thức về vận tải, các loại hình bảo hiểm trong ngoại thương, các hình thức kinh doanh và đầu tư quốc tế.	5
PLO1.3	Xây dựng hệ thống quản lý nhân sự, quản lý bán hàng, tiếp thị quốc tế; thực hiện và quản lý các giao dịch thương mại điện tử.	5
PLO2	Áp dụng các vấn đề khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật vào thực tiễn.	3
PLO2.1	Rèn luyện và bảo vệ sức khỏe, áp dụng các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng.	3
PLO2.2	Áp dụng các kiến thức khoa học chính trị và pháp luật để phân tích các thể chế, chính sách đầu tư và kinh doanh.	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO2.3	Áp dụng các kiến thức khoa học xã hội như tâm lý học, văn hóa và giao tiếp vào thực hành các hành vi trong kinh doanh.	3
PLO3	Sử dụng công nghệ thông tin vào tìm kiếm, xử lý dữ liệu phục vụ cho việc nghiên cứu thị trường và quản trị các nghiệp vụ kinh doanh trực tuyến.	3
PLO3.1	Sử dụng các phần mềm văn phòng vào soạn thảo văn bản và thao tác công việc.	3
PLO3.2	Sử dụng các phần mềm chuyên dụng vào phân tích dữ liệu, tương tác với khách hàng, quản lý rủi ro như: SPSS, Excel, Microsoft office, Monter Carlo.	3
PLO4	Nghiên cứu thị trường, lập kế hoạch kinh doanh; thiết lập, thực hiện và quản trị các dự án đầu tư quốc tế.	4
PLO4.1	Áp dụng các nguyên lý cơ bản trong kinh tế vào phân tích môi trường tác nghiệp của doanh nghiệp tầm vi mô và vĩ mô.	3
PLO4.2	Vận dụng các phương pháp thống kê, nghiên cứu khoa học vào chuyên ngành kinh doanh quốc tế.	4
PLO4.3	Phân tích và vận dụng các loại hình kinh tế quốc tế, luật kinh tế, kế toán, tài chính và marketing để đánh giá và lựa chọn các loại hình kinh doanh và đầu tư.	4
PLO5	Quản lý và điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh quốc tế.	4
PLO5.1	Vận dụng kiến thức ngoại thương, đàm phán trong kinh doanh quốc tế; ký kết hợp đồng xuất nhập khẩu và xúc tiến đầu tư thương mại quốc tế.	4
PLO5.2	Hoạch định, tổ chức, quản trị các hoạt động kinh doanh quốc tế và tài chính trong các công ty đa quốc gia; các hoạt động logistic trong ngoại thương.	4
b	Kỹ năng	

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO6	Kỹ năng cần thiết để phân tích, dự báo và ra quyết định các vấn đề liên quan đến đầu tư và kinh doanh.	4
PLO6.1	Thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, vận tải, bảo hiểm và logistic trong ngoại thương.	4
PLO6.2	Xây dựng, thực hiện, kiểm soát, và hoạch định chiến lược kinh doanh trong tất cả các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp/công ty có vốn đầu tư nước ngoài.	4
PLO6.3	Vận dụng luật thương mại quốc tế và đầu tư, pháp luật trong hoạt động xuất nhập khẩu để xây dựng và thực thi các chính sách và chiến lược kinh doanh của công ty; soạn thảo và đàm phán các hợp đồng ngoại thương.	4
PLO7	Lãnh đạo, sáng tạo tinh thần khởi nghiệp và truyền cảm hứng kinh doanh từ các nguồn lực của cộng đồng.	4
PLO7.1	Thành lập, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm công việc.	4
PLO7.2	Khởi nghiệp sáng tạo từ các vấn đề xã hội và môi trường dựa vào các nguồn lực cộng đồng.	4
PLO8	Phản biện, kiểm soát, nhận diện và cảnh báo các rủi ro phát sinh, và đề xuất các giải pháp ứng phó phù hợp.	4
PLO8.1	Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, sử dụng được các phần mềm trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, logistic, nghiên cứu thị trường trong nước và quốc tế; đề xuất các giải pháp và chính sách kinh doanh và đầu tư quốc tế.	4
PLO8.2	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội vào nghiên cứu, khám phá và nhận diện các vấn đề rủi ro liên quan đến đầu tư và kinh doanh.	4
PLO9	Đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO9.1	Kiểm tra, đánh giá mức độ hoàn thành công việc với mục tiêu đặt ra của từng thành viên, và của nhóm.	4
PLO9.2	Xây dựng các tiêu chí kiểm tra, đề xuất chế độ khen thưởng phù hợp.	4
PLO10	Truyền đạt và đề xuất các giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý điều hành.	4
PLO10.1	Vận dụng chiến lược giao tiếp, tổ chức giao tiếp và truyền đạt hiệu quả.	4
PLO10.2	Trình bày, thuyết trình, giao tiếp bằng văn bản, đa truyền thông, và hệ thống mạng xã hội.	4
PLO11	Đạt chuẩn ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam tương ứng với các chứng chỉ quốc tế còn hạn theo Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021.	4
PLO11.1	Giao tiếp bằng tiếng Anh tương đương trình độ từ B2.	3
PLO11.2	Đọc hiểu, soạn thảo, giao tiếp chuyên môn được bằng tiếng Anh với các đối tác nước ngoài.	4
c	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
PLO12	Độc lập trong công việc; phát triển nhóm công việc, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	4
PLO12.1	Tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong công việc được phân công hay đảm nhận.	4
PLO12.2	Phát huy vai trò của cá nhân, của tập thể trong phối hợp triển khai và thực hiện công việc của tổ chức.	4
PLO13	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ trong tầm hạn quản trị.	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO13.1	Phân tách công việc, chia nhóm thực hiện và giám sát hoạt động các thành viên trong nhóm.	4
PLO13.2	Tương tác, truyền cảm hứng và tạo động lực làm việc đến đồng nghiệp.	4
PLO14	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ quan điểm cá nhân.	4
PLO14.1	Phán xét, tư duy sáng tạo trong quản lý và điều hành.	4
PLO14.2	Nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới.	4
PLO15	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động kinh doanh và đầu tư.	4
PLO15.1	Tư duy, lập luận vấn đề có tính logic và hệ thống; phân loại sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/ xử lý.	4
PLO15.2	Điều phối các nguồn lực theo yêu cầu công việc; xử lý linh hoạt các vấn đề phát sinh trong tầm hạn quản lý.	4

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC								KỸ NĂNG					NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM									
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15								
1	11200001	0101100651	Triết học Mác-Lênin	3	1	x	Đại cương	0	2	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0				
2	11200002	0101002298	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	x	Đại cương	0	2	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0				
3	11200003	0101000476	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3	x	Đại cương	0	2	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0				
4	11200004	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	4	x	Đại cương	0	2	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0				
5	11200005	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5	x	Đại cương	0	2	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0				
6	14200201	101000822	Anh văn 1	3	2	x	Đại cương	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0				
7	14200202	101007556	Anh văn 2	3	3	x	Đại cương	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0				
8	14200203	0101003671	Anh văn 3	3	4	x	Đại cương	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0				
9	01202010	0101101922	Kỹ năng ứng dụng CNTT	3	1	x	Đại cương	2	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
10	16201001	0101001703	Giáo dục thể chất 1	2	2	x	Đại cương	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0			
		0101001704						0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		0101001705						0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	16201002	0101001706	Giáo dục thể chất 2	2	3	x	Đại cương	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0		
		0101001707						0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		0101001697						0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	16201003	0101001709	Giáo dục thể chất 3	1	4	x	Đại cương	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0		
		0101001710						0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		0101001711						0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	16200004	0101001712	Giáo dục thể chất 1	3	1	x	Đại cương	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0		
		0101001713						0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		0101001698						0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	16200005	0101001714	Giáo dục thể chất 2	2	2	x	Đại cương	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0		
		0101001715						0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		0101001716						0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	16200006	0101001717	Giáo dục thể chất 3	1	3	x	Đại cương	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0		
		0101001699						0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		0101001700						0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC						KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỊU- TRÁCH NHIỆM						
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15				
38	13204059	0101100655	Chính sách thương mại quốc tế	2	4		Cơ sở	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	4	0
39	13200021	0101100034	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2	4		Cơ sở	3	3	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0
40	13200015	0101001737	Hành vi tổ chức	2	4		Cơ sở	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	-	0	0	0	3	0	0	-	0
41	13200013	0101100663	Doanh nghiệp xã hội	2	4		Cơ sở	0	3	0	3	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	3	4	4	4	0
42	13200012	0101100038	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	5		Cơ sở	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0
43	13200023	0101006996	Quản trị quan hệ khách hàng	2	5		Cơ sở	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0
44	13202043	0101004004	Quản trị thương hiệu	2	6	x	Chuyên ngành	4	0	0	3	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4
45	13202024	0101100661	Thanh toán quốc tế	2	5	x	Chuyên ngành	3	0	3	3	0	3	0	3	0	3	3	0	0	3	3	3	3	3	3
46	13202041	0101003961	Quản trị nguồn nhân lực	3	4	x	Chuyên ngành	5	0	0	0	0	0	-	0	0	0	4	4	0	0	0	0	4	-	4
47	13202037	0101006834	Quản trị chuỗi cung ứng	3	6	x	Chuyên ngành	3	0	0	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0	3	0	3
48	13202042	0101100659	Quản trị rủi ro kinh doanh quốc tế	3	5	x	Chuyên ngành	0	0	0	4	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	4	0	0	4	0
49	13202025	0101101027	Đàm phán trong thương mại quốc tế	2	6	x	Chuyên ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4
50	13202039	0101003920	Quản trị dự án đầu tư	3	5	x	Chuyên ngành	0	0	3	4	4	0	0	0	3	3	0	3	0	0	3	0	0	0	0
51	13202050	0101100664	Vận tải và giao nhận hàng hóa quốc tế	3	6	x	Chuyên ngành	4	0	0	0	0	4	0	0	4	0	4	4	0	0	3	0	0	0	0
52	13202031	0101100039	Logistics	3	5	x	Chuyên ngành	4	0	0	0	0	4	4	0	4	4	4	4	0	0	4	4	0	0	4
53	13202045	0101100049	Quản trị xuất nhập khẩu	3	6	x	Chuyên ngành	5	0	0	0	0	0	4	0	4	0	0	0	0	0	4	4	3	0	0
54	13202028	0101100041	Truyền thông marketing tích hợp	3	5	x	Chuyên ngành	0	0	0	4	0	4	4	0	4	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0
55	13202027	0101101029	Khởi báo hai quan	3	6	x	Chuyên ngành	0	0	3	0	0	4	4	0	4	4	4	4	0	0	4	4	0	4	4
56	13202032	0101003207	Marketing quốc tế	2	6	x	Chuyên ngành	0	0	0	4	4	4	0	0	4	4	4	0	0	4	4	4	0	0	4

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC								KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ- TRÁCH NHIỆM				
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15				
57	13202038	0101100662	Quản trị đa văn hóa	2	6		Chuyên ngành	0	0	0	0	3	0	0	0	0	4	0	0	0	0	4	0	0	0	0
58	12202088	0101004347	Bảo hiểm trong kinh doanh	2	6		Chuyên ngành	4	4	0	4	0	4	0	4	4	4	0	0	0	0	3	3	3	0	0
59	13202047	0101101051	Thư tin thương mại trong kinh doanh	2	6		Chuyên ngành	0	0	0	0	4	0	4	0	0	0	0	-	4	4	4	0	0	0	0
60	13205051	0101006879	Kiến tập	2	7	x	Chuyên ngành	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	4	-	3	0	0	0	4
61	13204053	0101006883	Thực tập nghề nghiệp	5	7	x	Chuyên ngành	5	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	4	4	-	4	0	0	0	4
62	13204055	0101006884	Khóa luận tốt nghiệp	8	7	x	Chuyên ngành	4	0	0	4	-	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	4	5
Tổng số học phần đáp ứng chuẩn đầu ra								28	9	8	19	10	21	4	26	15	11	2	37	10	18	14				

3. Khối lượng học tập

TT	Kiến thức	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương, khoa học cơ bản	32 tín chỉ	26,4 %
2	Cơ sở ngành	37 tín chỉ	30,6 %
3	Ngành	37 tín chỉ	30,6 %
4	Chuyên ngành (<i>bao gồm kiến thức học kỳ doanh nghiệp được bố trí giảng dạy vào học kỳ 7</i>)	15 tín chỉ	12,4 %
Tổng		121 tín chỉ	100%

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo chính quy: 3,5 năm.

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo vừa làm vừa học: 4,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Cử nhân khi sinh viên đáp ứng đủ các điều kiện tốt nghiệp của trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Quy chế đào tạo: Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kỹ năng về ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kiến thức về công nghệ thông tin: Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (Ban hành kèm theo Quyết định số 1201/QĐ-DCT ngày 17/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin đối với sinh viên, học viên không chuyên ngành CNTT của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi sinh viên tốt nghiệp có thể làm các công việc sau:

- Nhân viên, chuyên viên, quản lý tại các đơn vị sản xuất kinh doanh, các văn phòng đại diện thương mại, các đại lý xuất nhập khẩu và giao nhận hàng hóa;
- Giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng có đào tạo về kinh doanh quốc tế; có khả năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân và cộng đồng.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể học tiếp các chương trình sau đại học thuộc khối ngành kinh tế như: Quản trị kinh doanh, Kinh tế học, Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển.

11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản				35 (29,6) <i>(Không tính khối lượng kiến thức các học phần GDTC, GDQP- AN)</i>	
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản bắt buộc				25 (22,3)	
1	0101100651	11200001	Triết học Mác – Lê nin	3 (3,0)	
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (2,0)	(a) 0101100651
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	(a) 0101100651
4	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
5	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
6	0101100822	14200101	Anh văn 1	3 (3,0)	
7	0101100823	14200102	Anh văn 2	3 (3,0)	(a) 0101100822
8	0101100824	14200103	Anh văn 3	3 (3,0)	(a) 0101100822, (a) 0101100823
9	0101101922	01201010	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
10	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy
11	0101001709 0101001710 0101001711 0101001712 0101001713 0101001698	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001703, (a) 0101001704, (a) 0101001705, (a) 0101001706, (a) 0101001707, (a) 0101001697
12	0101001714 0101001715 0101001716 0101001717 0101001699 0101001700	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001703, (a) 0101001704, (a) 0101001705, (a) 0101001706,

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
					(a) 0101001707, (a) 0101001697, (a) 0101001709, (a) 0101001710, (a) 0101001711, (a) 0101001712, (a) 0101001713 (a) 0101001698
13	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tính tín chỉ tích lũy
14	0101003662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657
16	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657, (a) 0101001661
16	01010001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657, (a) 0101001661, (a) 0101001673
17	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần nhóm A, 1 học phần nhóm B)				7 (7,0)	
Nhóm A (Chọn tối thiểu 2 học phần)				5 (5,0)	
18	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
19	0101006167	15200004	Toán cao cấp C2	2 (2,0)	(c) 0101006162
20	0101006622	15200005	Xác suất và thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2 (2,0)	(a) 0101006162
Nhóm B (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
21	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	2 (2,0)	
22	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
23	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
II. Kiến thức cơ sở ngành				37 (33,4)	
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				28 (24,4)	
24	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	
25	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	(a) 0101002341
26	0101003931	13200001	Quản trị học	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
27	0101007909	13202046	Thống kê ứng dụng	3 (2,1)	(a) 0101002341
28	0101003185	13200018	Marketing căn bản	2 (2,0)	
29	0101004182	12200067	Tài chính quốc tế	3 (3,0)	
30	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
31	0101002324	13202029	Kinh tế quốc tế	3 (2,1)	(a) 0101002341, (a) 0101002349
32	0101003898	13202036	Quản trị chiến lược	3 (2,1)	(a) 0101003931
33	0101101028	13202026	Đầu tư quốc tế	3 (2,1)	(b) 0101002341, (b) 0101002349, (a) 0101004182
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần nhóm A, 1 học phần nhóm B, 1 học phần nhóm C và 1 học phần nhóm D)				9 (9,0)	
Nhóm A (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3 (3,0)	
34	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3 (3,0)	(a) 0101002341, (c) 0101003428
35	0101004175	12200064	Tài chính doanh nghiệp	3 (3,0)	(c) 0101003104
Nhóm B (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
36	0101003039	13200046	Luật kinh tế	2 (2,0)	(b) 0101100651, (a) 0101003671
37	0101100711	11200065	Luật thương mại quốc tế	2 (2,0)	
38	0101100655	13204059	Chính sách thương mại quốc tế	2 (2,0)	(a) 0101002341, (a) 0101002349
Nhóm C (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
39	0101100034	13200021	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2 (2,0)	(a) 0101002341, (a) 0101002349, (c) 0101003931, (c) 0101003185
40	0101001738	13200015	Hành vi tổ chức	2 (2,0)	(a) 0101100417, (a) 0101002400
41	0101100663	13200013	Doanh nghiệp xã hội	2 (2,0)	(b) 0101002341, (b) 0101002349, (a) 0101004182
Nhóm D (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
42	0101100038	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	(a) 0101100417, (a) 0101002400, (c) 0101001738
43	0101006996	13200023	Quản trị quan hệ khách hàng	2 (2,0)	(a) 0101003185
III. Kiến thức ngành				37 (23,14)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
Kiến thức ngành bắt buộc				35 (22,13)	
44	0101004004	13202043	Quản trị thương hiệu	2 (1,1)	(b) 0101003185
45	0101100661	13202024	Thanh toán quốc tế	2 (1,1)	(a) 0101002324
46	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực	3 (2,1)	(a) 0101003931
47	0101006834	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	3 (2,1)	(a) 0101002341, (a) 0101002349, (c) 0101002324
48	0101100659	13202042	Quản trị rủi ro kinh doanh quốc tế	3 (2,1)	(a) 0101100655, (a) 0101002349
49	0101101027	13202025	Đàm phán trong thương mại quốc tế	2 (1,1)	(a) 0101100659, (a) 0101100661, (a) 0101100049
50	0101003920	13202039	Quản trị dự án đầu tư	3 (2,1)	(a) 0101003991, (a) 0101004182, (c) 0101003891
51	0101100664	13202050	Vận tải và giao nhận hàng hóa quốc tế	3 (2,1)	(b) 0101002324, (b) 0101003039, (a) 0101100049, (c) 0101100039
52	0101100039	13202031	Logistics	3 (2,1)	(b) 0101002324, (b) 0101003039, (a) 0101100049 (c) 0101100664
53	0101100049	13202045	Quản trị xuất nhập khẩu	3 (2,1)	(a) 0101100051
54	0101100041	13202028	Truyền thông marketing tích hợp	3 (2,1)	(a) 0101003185
55	0101101029	13202027	Khai báo hải quan	3 (2,1)	(a) 0101002324, (a) 0101100711, (a) 0101100655
56	0101003207	13202032	Marketing quốc tế	2 (1,1)	(a) 0101003185
Kiến thức ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (1,1)	
57	0101100662	13202038	Quản trị đa văn hóa	2 (1,1)	(a) 0101001738
58	0101004347	12202088	Bảo hiểm trong kinh doanh	2 (1,1)	(a) 0101003104
59	0101100051	13202047	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2 (1,1)	(a) 0101100822, (a) 0101100823
IV. Kiến thức chuyên ngành (học kỳ doanh nghiệp)				15 (0,15)	
60	0101006879	13205051	Kiến tập	2 (0,2)	(a) các học phần cơ sở ngành, ngành, (c) 0101006883, (c) 0101006884
61	0101006883	13204053	Thực tập nghề nghiệp	5 (0,5)	(a) các học phần cơ sở ngành,

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
					ngành (c) 0101006879, (c) 0101006884
62	0101006884	13204055	Khóa luận tốt nghiệp	8 (0,8)	(a) các học phần cơ sở ngành, ngành, (c) 0101006879, (c) 0101006883
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				85	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				36	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				121	

12. Kế hoạch đào tạo

12.1. Kế hoạch đào tạo chính quy

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 16 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				16 (13,3)	
1	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
2	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
3	0101100651	11200001	Triết học Mác- Lênin	3 (3,0)	
4	0101101922	01201010	Kỹ năng ứng dụng CNTT	3 (0,3)	
5	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	
6	0101003931	13200001	Quản trị học	2(2,0)	
7	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
Học kỳ 2: 15 tín chỉ tích lũy + 4 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				17 (15,2)	
1	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2,0)	
2	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
3	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
4	0101100822	14200101	Anh văn 1	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
5	0101003185	13200018	Marketing căn bản	2 (2,0)	
6	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	
7	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
8	0101006167	15200004	Toán cao cấp C2	2 (2,0)	
9	0101006617	15200005	Xác suất và thống kê trong kinh tế, dịch vụ	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 16 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				14 (10,4)	
1	0101001673	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	
2	0101001709 0101001710 0101001711 0101001712 0101001713 0101001698	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	
3	0101004182	12200067	Tài chính quốc tế	3 (3,0)	
4	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
5	0101007909	13202046	Thống kê ứng dụng	3 (2,1)	
6	0101100823	14200102	Anh văn 2	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần nhóm A và 1 học phần nhóm B)				5 (5,0)	
Nhóm A (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3 (3,0)	
7	0101004175	12200064	Tài chính doanh nghiệp	3 (3,0)	
8	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3 (3,0)	
Nhóm B (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
9	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	2 (2,0)	
10	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
11	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
Học kỳ 4: 18 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				17 (11,6)	
1	101001676	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy
2	0101001714 0101001715 0101001716 0101001717 0101001699 0101001700	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
3	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
4	0101100824	14200103	Anh văn 3	3 (3,0)	
5	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực	3 (2,1)	
6	0101003898	13202036	Quản trị chiến lược	3 (2,1)	
7	0101002324	13202029	Kinh tế quốc tế	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần nhóm A và 1 học phần nhóm B)				4 (4,0)	
Nhóm A (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
8	0101003039	13200046	Luật kinh tế	2 (2,0)	
9	0101100655	13204059	Chính sách thương mại quốc tế	2 (2,0)	
10	0101100711	11200065	Luật thương mại quốc tế	2 (2,0)	
Nhóm B (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
11	0101100663	13200013	Doanh nghiệp xã hội	2 (2,0)	
12	0101100034	13200021	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2 (2,0)	
13	0101001737	13200015	Hành vi tổ chức	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 21 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
1	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2	0101100661	13202024	Thanh toán quốc tế	2 (1,1)	
3	0101100659	13202042	Quản trị rủi ro kinh doanh quốc tế	3 (2,1)	
4	0101101028	13202039	Đầu tư quốc tế	3 (2,1)	
5	0101003920	13202039	Quản trị dự án đầu tư	3 (2,1)	
6	0101100041	13202028	Truyền thông marketing tích hợp	3 (2,1)	
7	0101100039	13202031	Logistics	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
8	0101100038	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
9	0101006996	13200023	Quản trị quan hệ khách hàng	2 (2,0)	
Học kỳ 6: 20 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				18 (11,7)	
1	0101004004	13202043	Quản trị thương hiệu	2 (1,1)	
2	0101101027	13202025	Đàm phán trong thương mại quốc tế	2 (1,1)	
3	0101100664	13202050	Vận tải và giao nhận hàng hóa quốc tế	3 (2,1)	
4	0101006834	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	3 (2,1)	
5	010100049	13202045	Quản trị xuất nhập khẩu	3 (2,1)	
6	0101101029	13202027	Khai báo hải quan	3 (2,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
7	0101003207	13202032	Marketing quốc tế	2 (1,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (1,1)	
8	0101100662	13202038	Quản trị đa văn hóa	2 (1,1)	
9	0101004347	12202088	Bảo hiểm trong kinh doanh	2 (1,1)	
10	0101101051	13202047	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2 (1,1)	
Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				15 (0,15)	
1	0101006879	13205051	Kiến tập	2 (0,2)	
2	0101006883	13204053	Thực nghề nghiệp	5 (0,5)	
3	0101006884	13204055	Khóa luận tốt nghiệp	8 (0,8)	

12.2. Kế hoạch đào tạo vừa làm vừa học

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 11 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				11 (8,3)	
1	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng an ninh 1	3 (3,0)	
2	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
3	0101100651	11200001	Triết học Mác- Lênin	3 (3,0)	
4	0101101922	01201010	Kỹ năng ứng dụng CNTT	3 (1,2)	
Học phần tự chọn				3 (3,0)	
4	0101006162	15200003	Toán cao cấp C1	3 (3,0)	
Học kỳ 2: 11 tín chỉ tích lũy + 4 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				13 (13,0)	
1	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2,0)	
2	0101001662	16200205	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
3	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (2,0)	Không tích lũy
4	0101100822	14200101	Anh văn 1	3 (3,0)	
5	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
6	0101006167	15200004	Toán cao cấp C2	2 (2,0)	
7	0101006617	15200005	Xác suất và thống kê trong kinh	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
			tế, dịch vụ		
Học kỳ 3: 13 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				10 (10,0)	
1	0101001673	14200203	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy
2	0101001709 0101001710 0101001711 0101001712 0101001713 0101001698	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (2,0)	Không tích lũy
3	0101003931	13200001	Quản trị học	2 (2,0)	
4	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	3 (3,0)	
5	0101100823	16200007	Anh văn 2	3 (3,0)	
6	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3 (3,0)	
7	0101004175	12200064	Tài chính doanh nghiệp	3 (3,0)	
8	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3 (3,0)	
Học kỳ 4: 12 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				13 (12,1)	
1	101001677	162010001	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (2,0)	Không tích lũy
2	0101001714 0101001715 0101001716 0101001717 0101001699 0101001700	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (1,0)	Không tích lũy
3	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
4	0101100824	14200103	Anh văn 3	3 (3,0)	
5	0101003185	13200018	Marketing căn bản	2 (2,0)	
6	0101007909	13202046	Thống kê ứng dụng	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
7	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	2 (2,0)	
8	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
9	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 12 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				12 (10,2)	
1	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
2	0101004182	12200085	Tài chính quốc tế	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
3	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực	3 (2,1)	
4	0101003898	13202036	Quản trị chiến lược	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
5	0101003039	13200046	Luật kinh tế	2 (2,0)	
6	0101100655	13204059	Chính sách thương mại quốc tế	2 (2,0)	
7	0101100711	11200065	Luật thương mại quốc tế	2 (2,0)	
Học kỳ 6: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				13 (9,4)	
1	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2	0101002324	13202029	Kinh tế quốc tế	3 (2,1)	
3	0101100661	13202024	Thanh toán quốc tế	2 (1,1)	
4	0101100659	13202042	Quản trị rủi ro kinh doanh quốc tế	3 (2,1)	
5	0101101028	13202039	Đầu tư quốc tế	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
6	0101100663	13200013	Doanh nghiệp xã hội	2 (2,0)	
7	0101100034	13200021	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2 (2,0)	
8	0101001737	13200015	Hành vi tổ chức	2 (2,0)	
Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				13 (8,5)	
1	0101003920	13202039	Quản trị dự án đầu tư	3 (2,1)	
2	0101100041	13202028	Truyền thông marketing tích hợp	3 (2,1)	
3	0101100039	13202031	Logistics	3 (2,1)	
4	0101004004	13202043	Quản trị thương hiệu	2 (1,1)	
5	0101101027	13202025	Đàm phán trong thương mại quốc tế	2 (1,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
5	0101100038	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
6	0101006996	13200023	Quản trị quan hệ khách hàng	2 (2,0)	
Học kỳ 8: 17 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				15 (10,5)	
1	0101100664	13202050	Vận tải và giao nhận hàng hóa quốc tế	3 (2,1)	
2	0101006834	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	3 (2,1)	
3	0101100049	13202045	Quản trị xuất nhập khẩu	3 (2,1)	
4	0101101029	13202027	Khai báo hải quan	3 (2,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
5	0010103207	13202032	Marketing quốc tế	2 (1,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
6	0101100662	13202038	Quản trị đa văn hóa	2 (1,1)	
7	0101004347	12202088	Bảo hiểm trong kinh doanh	2 (1,1)	
8	0101101051	13202047	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2 (1,1)	
Học kỳ 9: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				15 (0,15)	
1	0101006879	13205051	Kiến tập	2 (0,2)	
2	0101006883	13204053	Thực nghề nghiệp	5 (0,5)	
3	0101006884	13204055	Khóa luận tốt nghiệp	8 (0,8)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng, đủ theo Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo đã được phê duyệt phù hợp với Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn người học đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương của học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục ‘Học tập chủ động, làm việc sáng tạo’, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/giáo viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.

- Phải nghiên cứu đề cương học phần, giáo trình và tài liệu tham khảo trước khi đến lớp để tiếp thu bài giảng được tốt nhất.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn hoặc bài giảng của giảng viên.

- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá.

15. ~~Phê duyệt chương trình đào tạo~~

TP. HCM, ngày 22 tháng 8 năm 2022

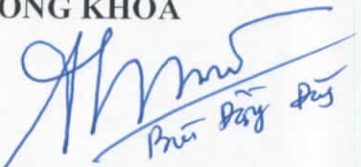
P. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT



PGS.TS Lê Thị Hồng Ánh

TP. HCM, ngày 15 tháng 8 năm 2022

TRƯỞNG KHOA



TP. HCM, ngày 15 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	2
3. Khối lượng học tập.....	11
4. Thời gian đào tạo.....	11
5. Văn bằng tốt nghiệp	11
6. Chuẩn đầu vào.....	11
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập	12
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	12
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp.....	12
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	12
11. Nội dung chương trình đào tạo.....	12
12. Kế hoạch đào tạo	17
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo	23
14. Hướng dẫn thực hiện.....	23
15. Phê duyệt chương trình đào tạo.....	24



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



PHỤ LỤC 1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH : KINH DOANH QUỐC TẾ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~1236~~ QĐ-DCT ngày ~~05~~ tháng ~~9~~ năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)*

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



PHỤ LỤC 1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH : KINH DOANH QUỐC TẾ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1235/QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)*

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

PHỤ LỤC 1.1. CĂN CỨ XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Căn cứ Thông tư 25/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/10/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình giáo dục môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học;

- Căn cứ Thông tư 05/2020/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;

- Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Căn cứ Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01/09/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học theo tín chỉ;

- Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Căn cứ Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học;

- Căn cứ Quyết định số 1201/QĐ-DCT ngày 17/05/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên, học viên không chuyên ngành Công nghệ thông tin ;

- Căn cứ Quyết định số 3468/QĐ-DCT ngày 05/12/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về điều kiện, quy trình, hồ sơ mở ngành đào tạo trình độ đại học và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành trình độ đại học;

2. Căn cứ thực tiễn

Theo số liệu khảo sát và dự báo của FALMI năm 2022 cho thấy, nhu cầu tuyển dụng trong doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 1,17% tổng nhu cầu nhân lực trong khi nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp tư nhân chiếm rất cao, đến 89,66%. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ 9,17% trong tổng nhu cầu.

Nhu cầu nhân lực chín ngành dịch vụ chủ yếu chiếm 57,89%. Bao gồm: ngành thương nghiệp chiếm 16,42%; vận tải kho bãi chiếm 2,84%; dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 2,75%; thông tin và truyền thông chiếm 5,2%; tài chính - ngân hàng - bảo hiểm chiếm 8,89%; kinh doanh bất động sản chiếm 9,91%; khoa học và công nghệ chiếm 8,98%; giáo dục và đào tạo chiếm 2,05%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội chiếm 0,85%.

Báo cáo sơ kết thị trường lao động TP.HCM quý I/2022 của FALMI cũng cho biết, nhu cầu tìm việc trong ba tháng đầu năm là 23.092 người, tập trung chủ yếu ở các nhóm nghề, như: Kinh doanh thương mại; hành chính - văn phòng - biên phiên dịch, dịch vụ phục vụ cá nhân, bảo vệ; dịch vụ logistics; kế kiểm toán; nhân sự; marketing; quản lý điều hành; kiến trúc - xây dựng và kỹ thuật công trình; du lịch - lưu trú - ăn uống và các nhóm nghề khác chiếm 23,86%.

Cũng trong quý I, nhu cầu tuyển dụng ở một số ngành, nghề như sau. Nhóm kinh doanh thương mại cần 10.814 chỗ làm; nhóm dịch vụ phục vụ cá nhân, bảo vệ cần 4.256 chỗ làm; nhóm dịch vụ tư vấn – nghiên cứu khoa học và phát triển có nhu cầu cần 3.239 chỗ làm; nhóm kinh doanh quản lý tài sản – bất động sản cần 3.064 chỗ làm.

Các nhóm có nhu cầu nhân lực dưới 3.000 chỗ làm việc, gồm: Dệt may – giày da cần 2.710 chỗ làm; công nghệ thông tin cần 2.410 chỗ làm; tài chính – tín dụng – ngân hàng – bảo hiểm cần 2.001 chỗ làm; hành chính – văn phòng – biên phiên dịch cần 1.613 chỗ làm việc; tiếp thị - marketing cần 1.468 chỗ làm. Các nhóm nghề khác, có nhu cầu cần 10.114 chỗ làm việc.

Theo lao động Thủ đô, dự báo xu thế lao động trong năm 2022 cũng sẽ “hút” những ngành nghề thuộc nhóm kinh doanh và quản lý như sau:

Ngành Marketing

Theo dự đoán từ Trung tâm Dự báo Nhân lực và Thông tin thị trường lao động thành phố Hồ Chí Minh, tính tới năm 2025, ngành Marketing cần tới ít nhất 21.600 người. Ngành Marketing hiện thu hút được rất nhiều sự quan tâm của sinh viên bởi môi trường học năng động, cơ hội việc làm đa dạng, mức thu nhập tốt cũng như tiềm năng phát triển trong tương lai. Ngành Marketing đang phát triển với tốc độ nhanh chóng, và được dự đoán sẽ có nhiều thay đổi trong năm 2022. Rất nhiều các công ty và doanh nghiệp đang tích cực tuyển dụng nhân sự Marketing với mức lương cao và đãi ngộ hấp dẫn.

Quản trị kinh doanh

Với số lượng lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ như hiện nay của nước ta thì quản trị kinh doanh là một ngành nghề vô cùng lý tưởng thu hút các bạn trẻ. Để đáp ứng nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước, các công ty, doanh nghiệp không thể ngừng tìm kiếm cho mình những nhà quản trị giỏi và năng động, bởi vậy ngành học này luôn giữ được sức nóng đối với sinh viên. Sinh viên tốt nghiệp có thể bắt đầu bằng việc trở thành nhân viên kinh doanh ở nhiều lĩnh vực phát triển mạnh như kinh doanh bất động sản, bảo hiểm... Đây là ngành nghề cần nhiều kỹ năng và kinh nghiệm thực tế, và mang đến mức thu nhập khá lý tưởng.

Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

Theo thống kê trong 3 năm tới, lĩnh vực Logistics cần khoảng 18.000 lao động. Tương lai của ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng được dự đoán sẽ tiếp tục bùng nổ, tạo ra những xu hướng tiêu dùng mới. Theo tổng cục Thống kê, mức lương khởi điểm của một nhân viên Logistics tại Việt Nam vào khoảng 350 - 500 USD/tháng; mức lương trung bình của vị trí Quản lý Logistics là 3.000 - 4.000 USD/tháng và Giám đốc Chuỗi cung ứng là 5.000 - 7.000 USD/tháng.

Với tình hình dịch bệnh đang dần được khống chế và thế giới trở về quỹ đạo phát triển, trong năm 2022, ngành này được dự đoán có triển vọng tươi sáng, với sự xuất hiện các xu hướng mới đóng vai trò trụ cột trong thị trường chuỗi cung ứng Việt.

- Kết quả khảo sát các bên liên quan về việc sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế cho thấy hầu hết các bên liên quan về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng và thị trường lao cụ thể mức đồng ý 87,2% (96/110) với chuẩn đầu ra hiện tại của chương trình ngành Kinh doanh quốc tế đang áp dụng.

- Kết quả khảo sát các bên liên quan về việc sửa đổi, cập nhật chương đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế cho thấy hầu hết các bên liên quan đều đồng ý 86,36% (95/110) với khung chương đào tạo trình ngành Kinh doanh quốc tế đang áp dụng. Tuy nhiên còn 13,64% (15/110) các bên liên quan không đồng ý hoặc có ý kiến khác về chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế

- Đã tham khảo, đối sánh (có bảng đối sánh kèm theo) chương trình đào tạo cùng ngành của các trường: Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kinh tế Luật; Trường Đại học South Carolina (Mỹ).

- Thực hiện phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo doanh nghiệp, quản lý bộ phận tại các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu như: Công ty Công nghệ giáo dục The Enest, Công ty TNHH Minh Vân Nha Tran, Công ty TNHH Vận tải Miền Sơn, Công ty CP Logistics Vinalink, Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế GoldWell... thì đại diện các doanh nghiệp sử dụng nhân lực trong ngành đều góp ý về việc cần nâng cao khả năng sử dụng tiếng Anh, đặc biệt tiếng Anh chuyên ngành; vai trò của hoạt động học tập thực tế tại doanh nghiệp, tăng cường học thực hành, tổ chức thực tập tại doanh nghiệp.

- Hiện nay, Khoa QTKD là khoa xếp thứ 01 toàn Trường về quy mô đào tạo, với tổng số sinh viên đại học, cao đẳng khoảng hơn 5445 sinh viên. Khoa đang đào tạo 3 cấp trình độ: Cao đẳng, đại học và ThS; trong đó, đào tạo trình độ đại học với 3 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế và Marketing

Tính đến thời điểm hiện tại (tháng 04/2022), Khoa QTKD có tổng số 38 cán bộ - giảng viên; trong đó: có 09 tiến sĩ (02 TS đã có học hàm PGS); 29 GV đạt trình độ ThS trong đó có 04 ThS đang làm NCS (02 làm NCS trong nước và 02 làm NCS tập trung tại nước ngoài).

PHỤ LỤC 1.2. THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

1. Thang đánh giá chuẩn kiến thức (PLO₁₋₅)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Nhớ/Biết	Có thể nhắc lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó	Ghi nhớ, liệt kê, gọi tên, nhận biết, nhận dạng, nhớ lại, xác định, phân loại, mô tả, định vị, phác thảo, nêu ví dụ, trình bày, nêu, giới thiệu, chỉ ra,...
2	Hiểu	Nắm được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ, khái quát	Tóm tắt, giải thích, diễn dịch, mô tả, so sánh, chuyển đổi, ước lượng, diễn giải, phân biệt, chứng tỏ, hình dung, trình bày lại, viết lại, lấy/cho ví dụ,...
3	Áp dụng	Áp dụng thông tin đã biết vào một tình huống, điều kiện mới	Giải quyết, minh họa, tính toán, diễn dịch, thao tác, dự đoán, bày tỏ, áp dụng, phân loại, sửa đổi, đưa vào thực tế, chứng minh, ước tính, vận hành,...

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
4	Phân tích	Chia thông tin thành những phần nhỏ và chỉ ra mối liên hệ của chúng tới tổng thể	Phân tích, tổ chức, suy luận, lựa chọn, vẽ biểu đồ, phân biệt, đối chiếu, so sánh, chỉ ra sự khác biệt, phân loại, phác thảo, liên hệ,...
5	Đánh giá, Sáng tạo	Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân đối với thông tin dựa trên các chuẩn mực, tiêu chí; Xác lập thông tin, sự vật mới trên cơ sở những thông tin, sự vật đã có.	Đánh giá, cho ý kiến, bình luận, tổng hợp, so sánh,...; Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, đề xuất, sáng tác,...

2. Thang đánh giá kỹ năng cảm xúc (PLO₆₋₁₁)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Tiếp nhận	Tiếp thu hoặc chú tâm vào giá trị	Được tiếp xúc với, lắng nghe ý kiến, nhận thức được
2	Phản hồi	Làm việc, tham gia vào việc hình thành giá trị	Chấp nhận, hình thành thói quen, tham gia, đóng góp
3	Hình thành giá trị	Cam kết thực hiện giá trị	Cam kết, tuân thủ, nhận xét, thảo luận, chia sẻ ý kiến, có khả năng hình thành giá trị
4	Tổ chức	Có nhận thức/tổ chức hệ thống giá trị	Thiết lập, thể hiện niềm tin, thích ứng, tổ chức thành hệ thống, đáp ứng
5	Đặc trưng hóa	Tích hợp, xây dựng thành hệ thống giá trị của bản thân	Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, sáng tác, đề xuất

3. Thang đánh giá kỹ năng hành vi (PLO₆₋₁₁)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Nhận thức, thiết lập	Quan sát và làm rập khuôn được.	Nhận thức được, tạo thành thói quen (kỹ năng mềm)...; Làm theo được, lặp lại được, thực hành (kỹ năng hành vi)...
2	Làm theo hướng dẫn	Biết cách làm và tự làm được.	Thực hiện được, thể hiện được, làm được...; tuân thủ các yêu cầu...
3	Làm thuần thục	Thực hiện một cách chính xác	Áp dụng chính xác, thực hiện chính xác, thể hiện đúng, làm đúng... các kỹ năng

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
4	Làm thành thạo kỹ năng phức tạp; Thích ứng	Thực hiện một cách chính xác công việc, có thể phối hợp các kỹ năng.	Áp dụng thành thạo, phối hợp được, kết hợp được các kỹ năng đơn giản để thực hiện kỹ năng phức tạp, thể hiện thuần thục... các kỹ năng đã học vào thực tế; thích ứng được các kỹ năng mới...
5	Sáng chế	Thực hiện công việc chính xác với tốc độ cao, thuần thục; có phần sáng tạo	Tạo ra được, thiết kế được... sản phẩm/quá trình/quy trình/hệ thống... phù hợp yêu cầu, kết hợp được các kỹ năng đã học... để giải quyết một vấn đề thực tiễn...

4. Thang đánh giá trình độ năng lực (PLO₁₂₋₁₅)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Trải nghiệm	Đã trải nghiệm hoặc gặp qua tình huống/ý tưởng/vấn đề tương tự...	Được tiếp xúc với tình huống/ý tưởng...
2	Tham gia	Có thể tham gia/đóng góp ý kiến để giải quyết vấn đề/ý tưởng... trong thực tiễn dựa trên những tình huống/kiến thức đã học	Mô tả được/xác định được vấn đề/ý tưởng/quá trình/quy trình/hệ thống...; liệt kê được/nhận biết được tình huống/sự cố/...; thực hiện được quá trình/quy trình/yêu cầu theo yêu cầu...
3	Giải thích	Có thể hiểu và giải thích được vấn đề/ý tưởng có liên quan dựa trên những kiến thức/kỹ năng/vấn đề/ý tưởng... đã học qua/trải qua	Thảo luận/giải thích được sự cố trong quá trình sản xuất...; /phân loại/ nhận dạng được thiết bị, quá trình, quy trình...; xác định được vấn đề tương ứng với trường hợp cụ thể; phân loại/xác định được...
4	Triển khai	Có thể thực hành được và triển khai được vấn đề trong thực tiễn	Áp dụng được kỹ năng đã học; lựa chọn được thiết bị, quá trình, quy trình, hệ thống... phù hợp với thực tiễn; thực hiện, sử

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
			dụng được...; chuẩn bị được, lên kế hoạch được để thực hiện... Phân tích được, minh họa được, so sánh được; đặt câu hỏi được; thí nghiệm/kiểm tra được...
5	Lãnh đạo/phát minh	Có thể lãnh đạo để thực hiện; xây dựng được công cụ để giải quyết vấn đề trong thực tiễn...	Xây dựng được công thức, quá trình, quy trình, hệ thống...; tổng hợp được thông tin; lập kế hoạch để sản xuất...; đánh giá được, ước tính được hiệu quả quá trình, quy trình...

PHỤ LỤC 1.3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chương trình chuẩn tham khảo: (liệt kê các chương trình đào tạo được tham chiếu, đối sánh)

Các chương trình đào tạo được tham chiếu, đối sánh bao gồm”

- Trường Đại học Kinh tế Luật – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
- Trường Đại học Kinh tế quốc dân
- Trường Đại học South Carolina (Mỹ)

2. Bảng đối sánh chương trình đào tạo của Trường (HUFI) với các chương trình đào tạo đang lưu hành của trường khác (trong và ngoài nước)

Chương trình đào tạo trong nước

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFI 2022										Tỉ lệ trùng khớp		
	Học phần	Số TC	Năm thứ I	Năm thứ II	Năm thứ III	Năm thứ IV	Chương trình tham chiếu của Trường đại học Kinh tế Luật- Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh		Chương trình tham chiếu của Trường đại học Kinh tế quốc dân				
							Tên học phần	Số TC	Tên học phần	Số TC			
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	6	10	11	2	0	0	0	43	Khối kiến thức giáo dục đại cương	21	
I	Học phần bắt buộc	25	6	5	9	2	0	0	0	5	Học phần bắt buộc	13	
1	Triết học Mác- Lênin	3	3							5	Những nguyên lý cơ bản của Mác - Lênin	5	100
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2										
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			2								
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2					3	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	100
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2					2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	100
6	Pháp luật đại cương	2			2					3	Pháp luật đại cương	3	100
7	Anh văn 1	3	3							20	Ngoại ngữ	3	100
8	Anh văn 2	3	3								Tiếng Anh 2	3	100

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU 2022										Tỉ lệ trùng khớp	Tỉ lệ trùng khớp
	Học phần	SốTC	Năm thứ I	Năm thứ II	Năm thứ III	Năm thứ IV	Chương trình tham chiếu của Trường đại học Kinh tế luật-Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh		Chương trình tham chiếu của Trường đại học Kinh tế quốc dân			
							Tên học phần	Số TC	Tên học phần	Số TC		
9	Anh văn 3	3		3								
10	Kỹ năng ứng dụng CNTT	3						Tin học ứng dụng	3	Tin học ứng dụng ngành kinh doanh quốc tế	3	100
2	Học phần tự chọn	7	5	2				Học phần tự chọn	8			
2.1	Khoa học tự nhiên 5TC	5	5									
11	Toán cao cấp C1	3	3					Toán cao cấp	5	Toán cao cấp C1	2	100
12	Toán cao cấp C2	2	2							Toán cao cấp C2	2	100
13	Xác suất thống kê	2	2					Lý thuyết xác suất	2	Xác suất thống kê	2	100
2.2	Khoa học xã hội 2TC	2	0	0	2	0	0					
14	Tâm lý kinh doanh	2	2					Tâm lý học đại cương	2	Tâm lý học đại cương	2	100
15	Kỹ năng giao tiếp	2	2					Nhập môn khoa học giao tiếp	2	Kỹ năng giao tiếp	3	100
16	Logic học	2						Logic học	3			
								Văn hóa học	2	Văn hóa đa quốc gia	3	0
								Xã hội học	2	Văn hóa các nước Đông Nam Á	3	0
								Quan hệ quốc tế	2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	0
								Địa chính trị thế giới	2	Phương pháp tính	2	0
								Kỹ năng làm việc nhóm	2	Qui hoạch tuyến tính	2	0
										Kinh tế lượng	3	0
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghề nghiệp	89	3	7	14	11	16	20	15	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87	
I	Kiến thức cơ sở khối ngành	21	3	7	8	3	0	0	0			

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFI 2022										Tỉ lệ trùng khớp	
	Chương trình tham chiếu của Trường đại học Kinh tế luật- Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh					Chương trình tham chiếu của Trường đại học Kinh tế quốc dân						
	Học phần	Số TC	Năm thứ I	Năm thứ II	Năm thứ III	Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC	Tên học phần	Số TC		
1.1	Học phần bắt buộc	19	3 7	6 3	0 0	0						
1	Kinh tế vi mô	3	3				Kinh tế vi mô I	3	Kinh tế vi mô	3	100	100
2	Kinh tế vĩ mô	3	3				Kinh tế vĩ mô I	3	Kinh tế vĩ mô	3	100	100
3	Thống kê ứng dụng	3		3			Thống kê ứng dụng	3			100	
4	Marketing căn bản	2	2				Marketing căn bản	3	Marketing căn bản	3	100	100
5	Nguyên lý kế toán	3		3			Nguyên lý kế toán	3	Nguyên lý kế toán	3	100	100
6	Tài chính quốc tế	3		3			Tài chính quốc tế	3			100	
7	Quản trị học	2	2				Quản trị học căn bản	3	Quản trị học	3	100	100
							Hệ thống thông tin kinh doanh	2	Quản trị tài chính	3	0	0
							Giới thiệu ngành kinh doanh quốc tế	3	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	0	0
1.2	Học phần tự chọn 2TC	2	0	2 0	0 0	0						
8	Luật kinh tế	2		2			Luật doanh nghiệp	3			100	
9	Chính sách thương mại quốc tế	2		2								
10	Luật thương mại quốc tế	2		2			Luật thương mại quốc tế	3	Luật thương mại quốc tế	3	100	100
							Kế toán tài chính	3				
							Kinh doanh quốc tế nâng cao	3				
							Kinh doanh quốc tế	3				
									Quan trị kinh doanh quốc tế	3	0	0
									Xây dựng dự án kinh doanh quốc tế	2	0	0

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFI 2022							Chương trình tham chiếu của Trường đại học Kinh tế luật- Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh		Tỉ lệ trùng khớp
	Học phần	Số TC	Năm thứ I	Năm thứ II	Năm thứ III	Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC		
2	Kiến thức cơ sở ngành	31	0 0	6 6	11 8	0 0	Kiến thức cơ sở ngành	25		
2.1	<i>Học phần bắt buộc</i>	26	0 0	3 6	9 8	0 0				
11	Kinh tế quốc tế	3		3			Kinh tế học quốc tế	2	100	100
12	Quản trị chiến lược	3			3		Quản trị chiến lược	3	100	100
13	Quản trị thương hiệu	3			3					100
14	Thanh toán quốc tế	3			3		Thanh toán quốc tế	3	100	100
15	Quản trị nguồn nhân lực	3		3			Quản trị nhân sự quốc tế	3	100	100
16	Quản trị chuỗi cung ứng	3		3			Quản trị chuỗi cung ứng	3	100	100
17	Quản trị rủi ro kinh doanh quốc tế	3			3					100
18	Đầu tư quốc tế	3			3		Đầu tư quốc tế	2		100
19	Đàm phán trong thương mại quốc tế	2			2		Đàm phán kinh doanh quốc tế	3	100	100
2.2	<i>Học phần tự chọn 5TC</i>	5	0 0	3 0	2 0	0 0				
20	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2			2		Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	100	100
21	Hành vi tổ chức	2			2					
22	Quản trị quan hệ khách hàng	2			2		Giao tiếp trong kinh doanh	3		

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFI 2022										Tỉ lệ trùng khớp	Tỉ lệ trùng khớp
	Chương trình tham chiếu của Trường đại học Kinh tế luật- Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh					Chương trình tham chiếu của Trường đại học Kinh tế quốc dân						
	Học phần	Số TC	Năm thứ I	Năm thứ II	Năm thứ III	Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC	Tên học phần	Số TC		
23	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3		3			Nguyên lý thị trường tài chính	3	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	100	100
24	Tài chính doanh nghiệp	3		3			Tài chính doanh nghiệp	3				
3	Kiến thức ngành	22	0 0 0	2 5 12	0	0	Kiến thức ngành	52				
3.1	Học phần bắt buộc	20	0 0 0	2 3 12	0	0						
1	Quản trị dự án đầu tư	3			3		Thẩm định và quản trị dự án đầu tư	3	Quản trị dự án đầu tư	3	100	100
2	Vận tải và giao nhận hàng hóa quốc tế	3			3		Vận tải và bảo hiểm quốc tế	3	Giao nhận, vận tải và bảo hiểm	4	100	100
3	Logistics	3			3							
4	Nghiệp vụ khai báo hải quan	3			3				Thủ tục hải quan	2	100	100
5	Marketing quốc tế	2		2			Marketing quốc tế	3	Marketing quốc tế	3	100	100
6	Quản trị xuất nhập khẩu	3			3		Quản trị xuất nhập khẩu	3	Giao dịch thương mại quốc tế	4	100	100
7	Truyền thông Marketing tích hợp	3			3							
							Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	4			0	
							Nghiên cứu thị trường	3			0	
							Thương mại điện tử		Thương mại điện tử	3	0	0
3.2	Học phần tự chọn 4TC	2		2								
7	Bảo hiểm trong kinh doanh	2		2								

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFVI 2022										Tỉ lệ trùng khớp			
	Chương trình tham chiếu của Trường đại học Kinh tế luật- Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh					Chương trình tham chiếu của University of South Carolina, Mỹ								
	Học phần	Số TC	Năm thứ I	Năm thứ II	Năm thứ III	Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC	Tỉ lệ trùng khớp	Tên học phần		Số TC		
8	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2			2						Đạo đức kinh doanh	2	100	
9	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2			2									
10	Doanh nghiệp xã hội	2			2									
11	Quản trị đa văn hóa	2			2						Quản trị đa văn hóa	3	100	
4	Học kỳ doanh nghiệp	15	0	0	0	0	15				Học kỳ doanh nghiệp	10		
1	Kiến tập	2				2					Kiến tập	3	100	2
2	Thực tập nghề nghiệp	5				5					Thực tập cuối khóa	4	100	2
3	Khóa luận tốt nghiệp	8				8					Khóa luận tốt nghiệp	6	100	5
3	Khóa luận tốt nghiệp	8				8								
	Tổng cộng (I + II)	121	9	12	17	5	0	0	0	0	Tổng cộng	130		116

Chương trình nước ngoài

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFVI 2022										Tỉ lệ % nội dung trùng khớp			
	Chương trình tham chiếu của HUFVI 2022					Chương trình tham chiếu của University of South Carolina, Mỹ								
	Học phần	Số TC	Năm thứ I	Năm thứ II	Năm thứ III	Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC	Tỉ lệ trùng khớp	Tên học phần		Số TC		
	Học kỳ		I	II	III	IV	V	VI	VII					

1	Kinh tế vi mô	3	3	3							Principles of Microeconomics	3	100
2	Kinh tế vĩ mô	3	3	3							Principles of Macroeconomics	3	100
3	Thống kê ứng dụng	3			3						Applied Statistics for Business	3	100
4	Marketing căn bản	2		2							Principles of Marketing	3	100
5	Nguyên lý kế toán	3		3							Introduction to Managerial Accounting	3	100
6	Tài chính quốc tế	3			3						Introduction to Financial Accounting	3	100
7	Quản trị học	2		2							Principles of Management	3	100
1.2	Học phần tự chọn 2TC	2	0	2	0	0	0	0	0				
8	Luật kinh tế	2		2									
9	Chính sách thương mại quốc tế	2		2									
10	Luật thương mại quốc tế	2		2							Survey of Commercial Law		
											Elective 1	3	0
											Elective 2	3	0
											Elective 3	3	0
											Elective 4	3	0

2	Kiến thức cơ sở ngành	31	0	0	0	0	6	6	11	8	0			
2.1	Học phần bắt buộc	26	0	0	3	6	6	9	8	0				
11	Kinh tế quốc tế	3			3									
12	Quản trị chiến lược	3						3				Strategic Management	3	100
13	Quản trị thương hiệu	3						3						
14	Thanh toán quốc tế	3						3						
15	Quản trị nguồn nhân lực	3				3								
16	Quản trị chuỗi cung ứng	3				3								
17	Quản trị rủi ro kinh doanh quốc tế	3						3						
18	Đầu tư quốc tế	3						3						
19	Đàm phán trong thương mại quốc tế	2							2					
2.2	Học phần tự chọn 5TC	5	0	0	3	0	2	0	0	0				
20	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2						2						
21	Hành vi tổ chức	2						2						
22	Quản trị quan hệ khách hàng	2						2						

PHỤ LỤC 1.4.1
BÁO CÁO KẾT QUẢ
Về việc thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết
phải sửa đổi, cập nhật, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
(Trường hợp cập nhật CDR)

Chương trình đào tạo ngành: Kinh doanh quốc tế

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về *kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022* và kế hoạch chi tiết của Khoa Quản trị kinh doanh, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành *Kinh doanh quốc tế trình độ Đại học* đã thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo như sau:

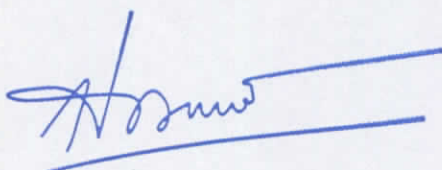
I. Thông tin, minh chứng

TT	Thông tin minh chứng	Nguồn gốc	Ghi chú
1	Báo cáo thu thập thông tin về chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành kinh doanh quốc tế	Phụ lục 4.b	

II. Kết quả cụ thể (Nêu những kết quả chính từ các thông tin minh chứng về sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo)

Kết quả khảo sát các bên liên quan về việc sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế cho thấy hầu hết các bên liên quan về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng và thị trường lao động cụ thể mức đồng ý 87,2% (96/110) với chuẩn đầu ra hiện tại của chương trình ngành Kinh doanh quốc tế đang áp dụng. Do ngành này mới được đào tạo từ năm học 2019 chưa có sinh viên ra trường và chưa được đánh giá ngoài nên chúng tôi giữ nguyên chuẩn đầu ra của chương trình, chỉ chỉnh sửa lại câu cú từ ngữ cho rõ ràng, mạch lạc hơn.

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



BÙI HỒNG ĐĂNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)



NGÔ VĂN THẠO

PHỤ LỤC 1.4.2
BÁO CÁO KẾT QUẢ
Về việc thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết
phải sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo
(Trường hợp cập nhật CTĐT)

Chương trình đào tạo ngành: Kinh doanh quốc tế

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Quản trị kinh doanh, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành *Kinh doanh quốc tế* trình độ *Đại học* đã thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo như sau:


I. Thông tin, minh chứng

TT	Thông tin minh chứng	Nguồn gốc	Ghi chú
1	Báo cáo thu thập thông tin về chương trình đào tạo ngành kinh doanh quốc tế	Phụ lục 4.c	

II. Kết quả cụ thể (Nêu những kết quả chính từ các thông tin minh chứng về sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo)

Kết quả khảo sát các bên liên quan về việc sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế cho thấy hầu hết các bên liên quan đều đồng ý 86,36% (95/110) với khung chương trình ngành Kinh doanh quốc tế đang áp dụng. Do ngành này mới được đào tạo từ năm học 2019 chưa có sinh viên ra trường và chưa được đánh giá ngoài nên chúng tôi giữ nguyên nội dung chương trình, chỉ cập nhật lại đề cương theo mẫu qui định của nhà trường, chuyển đổi tiên độ đào tạo học phần Thống kê ứng dụng với Kinh tế quốc tế để giảm tải tập trung vào cùng học kỳ với chương trình đào tạo ngành Marketing và Quản trị kinh doanh. Chính sửa nội dung học phần kiến tập, thực tập nghề nghiệp, khóa luận/ đồ án theo hướng tập trung thực hành các kỹ năng của ngành kinh doanh quốc tế.

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



BÙI HỒNG ĐĂNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG NGÀNH CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)



BÙI HỒNG BẰNG

PHỤ LỤC 1.5.1

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

Về tính hiệu quả chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đang thực hiện

Chương trình đào tạo ngành: Kinh doanh quốc tế

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68 ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và kế hoạch chi tiết của Khoa Quản trị kinh doanh, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế trình độ Đại học báo cáo đánh giá tính hiệu quả của chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đang thực hiện như sau:

1. Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành kinh doanh quốc tế trình độ đại học đang áp dụng phù hợp với yêu cầu thực tế của doanh nghiệp; có

2. Đánh giá về mức độ cải tiến, phát triển của chuẩn đầu ra CTĐT

Có hướng đến tính tự chủ, tinh thần sáng tạo, khởi nghiệp và huy động nguồn lực cộng đồng trong thực hiện các chiến lược kinh doanh và đầu tư. Định hướng cho người học ý thức học tập suốt đời trong việc cập nhật kiến thức và phát hiện các vấn đề thực trạng của cuộc sống.

3. Đánh giá chuẩn đầu ra CTĐT hiện có theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT MOET

Chuẩn đầu ra của chương trình kinh doanh quốc tế hệ đại học đang áp dụng bám sát theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo MOET.

4. So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chuẩn đầu ra CTĐT và mức độ đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT đang thực hiện

Kết quả khảo sát các bên liên quan về việc sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế cho thấy hầu hết các bên liên quan về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng và thị trường lao động cụ thể mức đồng ý 87,2% (96/110) với chuẩn đầu ra hiện tại của chương trình ngành Kinh doanh quốc tế đang áp dụng.

5. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chuẩn đầu ra CTĐT

Chuẩn hóa từ ngữ và cụ thể các thang đo làm cơ sở cho việc kiểm tra đánh giá năng lực người học được toàn diện hơn.

TRƯỞNG KHOA



BÙI HỒNG ĐĂNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT



NGÔ VĂN THỌ

PHỤ LỤC 1.5.2

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

Về tính hiệu quả chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đang thực hiện

Chương trình đào tạo ngành: Kinh doanh quốc tế

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68 ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và kế hoạch chi tiết của Khoa Quản trị kinh doanh, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế trình độ Đại học báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện, như sau:

1. Đánh giá mức độ đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định

Các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đang áp dụng bám sát với các mục tiêu của chương trình đào tạo; các từ ngữ được dùng cho các chuẩn đầu ra được cụ thể thông qua các thang đo mức độ đánh giá người học.

2. Sự phù hợp để đánh giá CTĐT hiện có theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT (hoặc bộ tiêu chí khác).

Chương trình đào tạo hiện đang áp dụng dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ GD&ĐT ban hành theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

3. Sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy, ...

Chương trình đào tạo được cụ thể hóa với 63 học phần trong đó có 44 học phần bắt buộc và 19 học phần tự chọn; bao gồm 134 tín chỉ; trong đó: 121 tín chỉ tích lũy và 13 tín chỉ không tích lũy được phân bổ trong 7 học kỳ. Các học phần đều có đầy đủ đề cương chi tiết và tổng nêu rõ chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng với các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đầy đủ các phương pháp kiểm tra đánh giá của phần. Tài liệu phục vụ cho học tập của từng học phần đều đã cập nhật mới và có giáo trình hay tập bài giảng lưu hành nội bộ, các tài liệu giảng dạy tham của mỗi học phần đều có tài liệu bằng tiếng anh để người học có thể tham khảo và tra cứu thêm.

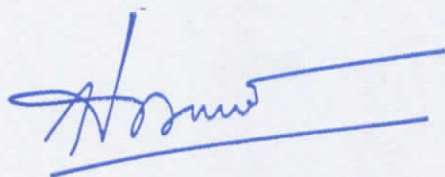
4. So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chương trình đào tạo và mức độ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo đang thực hiện

Kết quả khảo sát các bên liên quan về việc sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế cho thấy hầu hết các bên liên quan về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng và thị trường lao động cụ thể mức đồng ý 87,2% (96/110) với chuẩn đầu ra hiện tại của chương trình ngành Kinh doanh quốc tế đang áp dụng.

5. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo

Chuẩn hóa từ ngữ và cụ thể các thang đo làm cơ sở cho việc kiểm tra đánh giá năng lực người học được toàn diện hơn, đề cương tổng quát và chi tiết của từng học phần được tách riêng làm cơ sở cho việc giảng dạy và học tập học phần được hiệu quả hơn.

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



BÙI HỒNG ĐĂNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)



NGÔ VĂN THẠO

PHỤ LỤC 1.6.1
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

Về tính hiệu quả chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đang thực hiện

Chương trình đào tạo ngành: Kinh doanh quốc tế

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68 ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và kế hoạch chi tiết của Khoa Quản trị kinh doanh, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế trình độ Đại học báo cáo chi tiết về những nội dung sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, như sau:

1. Về số lượng chuẩn đầu ra

Giữ nguyên số lượng chuẩn đầu ra

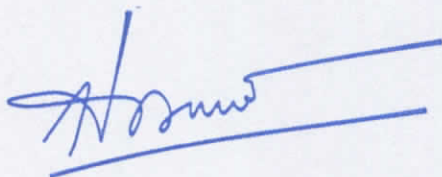
2. Về nội dung chuẩn đầu ra

Đã chỉnh sửa lại câu chữ trong các nội dung chuẩn đầu ra như sau:

PLO	Nội dung chỉnh sửa	
	Chuẩn đầu ra hiện tại	Chuẩn đầu ra chỉnh sửa
PLO1	Vận dụng kiến thức chuyên môn về kinh doanh và đầu tư quốc tế vào trong các hoạt động tại các doanh nghiệp	Vận dụng kiến thức chuyên môn về kinh doanh và đầu tư quốc tế vào thực tiễn tại các doanh nghiệp
PLO2	Áp dụng các vấn đề khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật	Áp dụng các vấn đề khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật vào thực tiễn
PLO3	Sử dụng công nghệ thông tin vào tìm kiếm, xử lý số liệu phục vụ cho việc nghiên cứu thị trường và quản trị các nghiệp vụ kinh doanh trực tuyến	Sử dụng công nghệ thông tin vào tìm kiếm, xử lý dữ liệu phục vụ cho việc nghiên cứu thị trường và quản trị các nghiệp vụ kinh doanh trực tuyến

PLO7.2	Khởi nghiệp sáng tạo từ các vấn đề xã hội và môi trường từ các nguồn lực cộng đồng.	Khởi nghiệp sáng tạo từ các vấn đề xã hội và môi trường dựa vào các nguồn lực cộng đồng
PLO11	Đạt chuẩn ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam	Đạt chuẩn ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam tương ứng với các chứng chỉ quốc tế còn hạn theo Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021
PLO15.1	Tư duy, lập luận vấn đề logic, có hệ thống, nhận diện vấn đề ở phạm vi toàn cục, phân loại sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý	Tư duy, lập luận vấn đề có tính logic và hệ thống; phân loại sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý

TRƯỞNG KHOA



BÙI HỒNG ĐĂNG

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT**



NGÔ VĂN THỌ

PHỤ LỤC 1.6.2
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
Về tính hiệu quả chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đang thực hiện

Chương trình đào tạo ngành: Kinh doanh quốc tế

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68 ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và kế hoạch chi tiết của Khoa Quản trị kinh doanh, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế trình độ Đại học báo cáo chi tiết về những nội dung sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo, như sau:

1. Về chương trình đào tạo tổng thể

Giữ nguyên số học phần và số tín chỉ của các học phần, sau khi cân nhắc tính chất của học phần và nguồn lực giảng dạy đã hoán đổi tiến độ đào tạo học phần Thống kê ứng dụng 3 tín chỉ học kỳ 4 chuyển sang học kỳ 3 và học phần Kinh tế quốc tế 3 tín chỉ từ học kỳ 3 sang học kỳ 4. Lùi chương trình đào tạo các học phần Anh văn 1, 2, 3 từ học kỳ I, II, III sang học kỳ II, III, IV và chuyển học phần Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin từ học kỳ II sang học kỳ I; Học phần Nguyên lý kế toán từ học kỳ III sang học kỳ II; Học phần Tài chính quốc tế từ học kỳ IV sang học kỳ III.

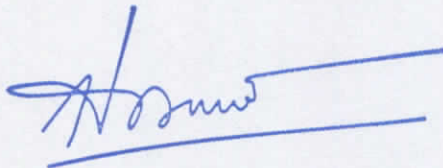
2. Về đề cương (tổng quát/ chi tiết) các học phần

Cập nhật lại đề cương theo mẫu thống nhất của trường, một số đề cương có điều chỉnh chuẩn đầu ra để phù hợp với các tiêu chí đánh giá

3. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo

Giảm được áp lực đào tạo các học phần do có điều chỉnh lại tiến độ, góp phần duy trì giờ giảng cho giảng viên và giảm lượng giảng viên thỉnh giảng.

TRƯỞNG KHOA



BÙI HỒNG ĐĂNG

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT**



NGÔ VĂN THỌ

T	Ma học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số T C	H K	HP Bắt buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC						KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM									
								PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14	PL O15							
27	0101007909	13202046	Thông kê ứng dụng	3	3	x	cơ sở	4	4	-	-	-	-	-	4	-	-	3	-	-	3	-	-	-	-	-	3		
28	0101003185	13200018	Marketing căn bản	2	2	x	cơ sở	-	3	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	
29	0101004182	12200067	Tài chính quốc tế	3	3	x	cơ sở	-	-	2	-	3	-	-	3	-	-	-	-	-	-	3	3	3	-	-	-	-	
30	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3	2	x	cơ sở	3	-	-	3	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	
31	0101002324	13202029	Kinh tế quốc tế	3	4	x	cơ sở	-	-	-	4	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	4	-	-	-	
32	0101003898	13202036	Quản trị chiến lược	3	4	x	cơ sở	-	-	-	4	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	3	-	-	
33	0101101028	13202026	Đầu tư quốc tế	3	5	x	cơ sở	3	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	4	-	
34	0101003104	12200052	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	3		cơ sở	2	2	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	2	2	2	-	-
35	0101004175	12200064	Tài chính doanh nghiệp	3	3		cơ sở	3	-	3	3	-	3	-	-	-	-	3	-	-	-	3	4	3	-	-	5	-	-
36	0101003039	13200046	Luật kinh tế	2	4		cơ sở	3	-	-	-	-	3	-	3	-	3	3	3	-	-	3	-	3	-	3	-	-	-
37	0101100711	11200065	Luật thương mại quốc tế	2	4		cơ sở	3	-	-	-	-	3	-	3	-	3	3	3	-	-	3	-	3	-	3	-	-	-
38	0101100655	13204059	Chính sách thương mại quốc tế	2	4		cơ sở	3	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	3	-	4	-	-	-
39	0101100034	13200021	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2	4		cơ sở	3	3	3	-	-	-	-	3	-	3	3	-	-	-	-	3	-	3	-	3	-	-
40	0101001737	13200015	Hành vi tổ chức	2	4		cơ sở	-	3	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	3	-	3	-	-	-	-

T	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số T C	H K	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC						KỸ NĂNG						NĂNG LỰC/TỰ CHỨC-TRÁCH NHIỆM							
								PL O 1	PL O 2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11	PL O 12	PL O 13	PL O 14	PL O 15					
41	0101100663	13200013	Doanh nghiệp xã hội	2	4		cơ sở	3	-	3	-	-	4	-	-	-	3	4	4	-	-	-	3	4	4	-	
42	0101100038	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	5		cơ sở	3	-	-	-	-	4	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	0101006996	13200023	Quản trị quan hệ khách hàng	2	5		cơ sở	3	-	3	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	0101004004	13202043	Quản trị thương hiệu	2	6	x	chuyên ngành	4	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
45	0101100661	13202024	Thanh toán quốc tế	2	5	x	chuyên ngành	3	-	3	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	3	3	3	3	-	-
46	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực	3	4	x	chuyên ngành	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	4	-	-	-	-	-	-	4
47	0101006834	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	3	6	x	chuyên ngành	3	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	3	-	-	-	-	3
48	0101100659	13202042	Quản trị rủi ro kinh doanh quốc tế	3	5	x	chuyên ngành	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	4	-	-	-	-	4
49	0101101027	13202025	Đàm phán trong thương mại quốc tế	2	6	x	chuyên ngành	4	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
50	0101003920	13202039	Quản trị dự án đầu tư	3	5	x	chuyên ngành	-	-	3	4	4	4	-	-	-	-	3	3	-	-	-	3	-	-	-	-
51	0101100664	13202050	Vận tải và giao nhận hàng hóa quốc tế	3	6	x	chuyên ngành	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	4	-	-	3	-	-	-	4
52	0101100039	13202031	Logistics	3	5	x	chuyên ngành	4	-	-	-	4	4	-	-	-	4	4	-	-	-	4	-	-	-	-	4

T	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC						KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM						
								PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14	PL O15				
53	0101100049	13202045	Quản trị xuất nhập khẩu	3	6	x	chuyên ngành	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	4	3	-	-	-	-
54	0101100041	13202028	Truyền thông marketing tích hợp	3	5	x	chuyên ngành	-	-	4	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-
55	0101101029	13202027	Khai báo hải quan	3	6	x	chuyên ngành	-	-	3	-	4	4	4	4	-	4	-	-	-	-	4	-	-	4	4
56	0101003207	13202032	Marketing quốc tế	2	6	x	chuyên ngành	-	-	-	4	4	-	-	-	-	4	-	-	-	-	4	-	-	-	4
57	0101100662	13202038	Quản trị đa văn hóa	2	6		chuyên ngành	-	-	-	-	3	-	-	-	-	4	-	-	-	-	4	-	-	-	-
58	0101004347	12202088	Bảo hiểm trong kinh doanh	2	6		chuyên ngành	4	4	-	4	-	-	-	4	4	4	-	-	-	-	3	3	-	3	-
59	0101101051	13202047	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2	6		chuyên ngành	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	4	4	-	-	-	-
60	0101006879	13205051	Kiến tập	2	7	x	chuyên ngành	3	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	4	3	-	-	-	4
61	0101006883	13204053	Thực tập nghề nghiệp	5	7	x	chuyên ngành	5	-	-	-	-	-	4	4	-	4	4	-	-	4	4	-	-	-	4
62	0101006884	13204055	Khóa luận tốt nghiệp	8	7	x	chuyên ngành	4	-	-	4	-	-	4	4	-	3	-	-	-	-	-	-	-	4	5

MỤC LỤC

PHỤ LỤC 1.1. CĂN CỨ XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ...	1
PHỤ LỤC 1.2. THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC	4
PHỤ LỤC 1.3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	8
PHỤ LỤC 1.4.1	21
PHỤ LỤC 1.4.2	22
PHỤ LỤC 1.5.1	23
PHỤ LỤC 1.5.2	24
PHỤ LỤC 1.6.1	26
PHỤ LỤC 1.6.2	28
PHỤ LỤC 1.7- MA TRẬN KỸ NĂNG	29

